

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. *1000* 2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 30/10/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	VCB	1,400	2.68%
2	SSB	1,000	0.57%
3	VPB	14,700	13.83%
4	MBB	14,000	10.75%
5	HCM	1,500	1.13%
6	LPB	2,600	4.42%
7	STB	6,400	11.54%
8	EIB	3,100	2.27%
9	VCI	900	1.07%
10	MSB	2,400	0.95%
11	OCB	200	0.09%
12	BID	200	0.24%
13	HDB	6,900	7.27%
14	CTG	1,700	2.66%
15	SSI	4,900	5.50%
16	ACB	8,500	6.81%
17	NAB	500	0.23%
18	TPB	2,300	1.32%
19	SHB	11,500	6.09%
20	VIB	2,500	1.50%
21	VND	2,000	1.29%
22	TCB	10,900	12.51%
23	VIX	4,100	4.07%



Handwritten signature

I	Chứng khoán/Stock	3,133,005,000	98.77%
II	Tiền/Cash(VND)	39,140,773	1.23%
III	Tổng/Total (=I+II)	3,172,145,773	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	3,133,005,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3,172,145,773
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	39,140,773

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	24,000	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	35,600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	37,850	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	37,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	19,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 30/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 29/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16,600,000.00	16,600,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	31,460.00	31,640.00	-180.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	526,576,198,427.00	520,819,674,314.00	5,756,524,113.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3,172,145,773.00	3,137,467,917.00	34,677,856.00
của 1 CCQ/ per Share	31,721.45	31,374.67	346.78
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,024.58	3,074.01	-49.43

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/10/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC